BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động		Tổng số	65.138	55.645	64.915	55.010	47.703	39.816	85.493	61.523	70.289	545.532
		Nữ	25.580	22.413	25.993	21.433	19.014	16.260	37.964	24.416	26.214	219.287
		Nam	39.558	33.232	38.922	33.577	28.689	23.556	47.529	37.107	44.075	326.245
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	64.648	55.325	64.530	48.949	47.196	39.405	84.560	60.688	69.737	535.038
		Nữ	25.357	22.294	25.827	19.308	18.759	16.094	37.552	24.064	25.988	215.243
		Nam	39.291	33.031	38.703	29.641	28.437	23.311	47.008	36.624	43.749	319.795
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	490	320	385	6.061	507	411	933	835	552	10.494
		Nữ	223	119	166	2.125	255	166	412	352	226	4.044
		Nam	267	201	219	3.936	252	245	521	483	326	6.450
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	44.833	27.363	47.077	23.854	8.481	9.145	2.212	26.533	32.071	221.569
		Nữ	16.754	10.731	18.407	8.606	2.763	3.418	666	9.609	9.747	80.701
		Nam	28.079	16.632	28.670	15.248	5.718	5.727	1.546	16.924	22.324	140.868
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	3.798	7.226	3.658	5.902	9.659	6.450	12.576	10.399	7.941	67.609
		Nữ	1.318	2.465	1.498	2.215	3.289	1.766	3.660	4.115	2.929	23.255
		Nam	2.480	4.761	2.160	3.687	6.370	4.684	8.916	6.284	5.012	44.354
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	16.017	20.736	13.795	19.193	29.056	23.810	69.772	23.756	29.725	245.860
		Nữ	7.285	9.098	5.922	8.487	12.707	10.910	33.226	10.340	13.312	111.287
		Nam	8.732	11.638	7.873	10.706	16.349	12.900	36.546	13.416	16.413	134.573
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	20.088	16.191	13.813	17.355	25.516	15.270	42.413	19.635	22.250	192.531
		Nữ	7.124	5.577	5.137	5.849	9.982	5.028	17.744	7.645	7.282	71.368
		Nam	12.964	10.614	8.676	11.506	15.534	10.242	24.669	11.990	14.968	121.163
	Tự làm	Tổng số	44.217	39.066	50.626	31.275	21.610	23.889	41.454	40.918	47.300	340.355
		Nữ	18.085	16.685	20.650	13.306	8.754	10.948	19.528	16.364	18.614	142.934
		Nam	26.132	22.381	29.976	17.969	12.856	12.941	21.926	24.554	28.686	197.421
	Khác	Tổng số	343	68	91	319	70	246	693	135	187	2.152
		Nữ	148	32	40	153	23	118	280	55	92	941
		Nam	195	36	51	166	47	128	413	80	95	1.211
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	19.973	13.926	18.761	16.307	9.566	9.169	12.700	15.447	18.269	134.118
		Nữ	7.494	5.353	7.096	6.233	3.970	3.590	5.769	5.910	6.770	52.185
		Nam	12.479	8.573	11.665	10.074	5.596	5.579	6.931	9.537	11.499	81.933
	Có việc làm	Tổng số	19.689	13.728	18.467	14.809	9.346	8.990	12.316	14.989	17.981	130.315
		Nữ	7.360	5.277	6.974	5.668	3.855	3.517	5.573	5.713	6.629	50.566
		Nam	12.329	8.451	11.493	9.141	5.491	5.473	6.743	9.276	11.352	79.749
	Thất nghiệp	Tổng số	284	198	294	1.498	220	179	384	458	288	3.803
		Nữ	134	76	122	565	115	73	196	197	141	1.619
		Nam	150	122	172	933	105	106	188	261	147	2.184
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	59.543	50.850	57.661	49.586	34.354	32.334	48.768	54.727	65.453	453.276
		Nữ	23.549	20.750	22.820	19.142	13.948	13.265	22.171	21.741	24.436	181.822
		Nam	35.994	30.100	34.841	30.444	20.406	19.069	26.597	32.986	41.017	271.454
	Đã qua đào tạo	Tổng số	5.595	4.795	7.254	5.424	13.349	7.482	36.725	6.796	4.836	92.256
		Nữ	2.031	1.663	3.173	2.291	5.066	2.995	15.793	2.675	1.778	37.465
		Nam	3.564	3.132	4.081	3.133	8.283	4.487	20.932	4.121	3.058	54.791

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.181	8.525	8.996	3.420	6.866	5.497	3.566	4.550	9.163	10.025	3.012	6.044	7.648	85.493
		Nữ	3.387	4.060	3.999	1.545	2.977	2.417	1.676	1.994	4.020	4.466	1.434	2.653	3.336	37.964
		Nam	4.794	4.465	4.997	1.875	3.889	3.080	1.890	2.556	5.143	5.559	1.578	3.391	4.312	47.529
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.075	8.254	8.882	3.390	6.827	5.451	3.539	4.508	9.092	9.949	3.008	6.015	7.570	84.560
		Nữ	3.345	3.936	3.946	1.530	2.958	2.398	1.663	1.982	3.998	4.428	1.434	2.637	3.297	37.552
		Nam	4.730	4.318	4.936	1.860	3.869	3.053	1.876	2.526	5.094	5.521	1.574	3.378	4.273	47.008
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	106	271	114	30	39	46	27	42	71	76	4	29	78	933
		Nữ	42	124	53	15	19	19	13	12	22	38	0	16	39	412
		Nam	64	147	61	15	20	27	14	30	49	38	4	13	39	521
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	717	148	102	32	193	85	25	67	304	146	63	200	130	2.212
		Nữ	198	48	38	9	55	31	9	12	103	51	20	64	28	666
		Nam	519	100	64	23	138	54	16	55	201	95	43	136	102	1.546
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.585	1.213	1.172	546	1.221	799	466	480	1.350	1.414	266	839	1.225	12.576
		Nữ	474	399	353	191	328	182	155	119	400	384	91	271	313	3.660
		Nam	1.111	814	819	355	893	617	311	361	950	1.030	175	568	912	8.916
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.773	6.893	7.608	2.812	5.413	4.567	3.048	3.961	7.438	8.389	2.679	4.976	6.215	69.772
		Nữ	2.673	3.489	3.555	1.330	2.575	2.185	1.499	1.851	3.495	3.993	1.323	2.302	2.956	33.226
		Nam	3.100	3.404	4.053	1.482	2.838	2.382	1.549	2.110	3.943	4.396	1.356	2.674	3.259	36.546
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	4.355	4.227	4.886	1.724	3.507	1.977	1.620	2.503	3.387	5.968	1.128	2.785	4.346	42.413
		Nữ	1.652	1.953	2.111	737	1.385	824	678	1.082	1.313	2.498	476	1.179	1.856	17.744
		Nam	2.703	2.274	2.775	987	2.122	1.153	942	1.421	2.074	3.470	652	1.606	2.490	24.669
	Tự làm	Tổng số	3.702	3.988	3.954	1.642	3.262	3.439	1.897	1.966	5.389	3.967	1.874	3.211	3.163	41.454
		Nữ	1.689	1.967	1.821	779	1.556	1.559	974	890	2.548	1.925	956	1.446	1.418	19.528
		Nam	2.013	2.021	2.133	863	1.706	1.880	923	1.076	2.841	2.042	918	1.765	1.745	21.926
	Khác	Tổng số	18	39	42	24	58	35	22	39	316	14	6	19	61	693
		Nữ	4	16	14	14	17	15	11	10	137	5	2	12	23	280
		Nam	14	23	28	10	41	20	11	29	179	9	4	7	38	413
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.663	1.211	1.259	402	1.101	881	474	482	1.637	1.293	317	918	1.062	12.700
		Nữ	731	572	591	179	523	371	209	218	736	609	150	399	481	5.769
		Nam	932	639	668	223	578	510	265	264	901	684	167	519	581	6.931
	Có việc làm	Tổng số	1.615	1.087	1.220	390	1.095	854	466	467	1.608	1.257	314	910	1.033	12.316
		Nữ	701	510	569	173	519	358	205	214	725	593	150	393	463	5.573
		Nam	914	577	651	217	576	496	261	253	883	664	164	517	570	6.743
	Thất nghiệp	Tổng số	48	124	39	12	6	27	8	15	29	36	3	8	29	384
		Nữ	30	62	22	6	4	13	4	4	11	16	0	6	18	196
		Nam	18	62	17	6	2	14	4	11	18	20	3	2	11	188
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.697	4.396	4.452	2.018	3.950	4.153	1.926	1.964	5.569	5.297	2.130	3.701	3.515	48.768
		Nữ	2.422	2.141	2.003	907	1.778	1.906	988	927	2.515	2.343	1.037	1.677	1.527	22.171
		Nam	3.275	2.255	2.449	1.111	2.172	2.247	938	1.037	3.054	2.954	1.093	2.024	1.988	26.597
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.484	4.129	4.544	1.402	2.916	1.344	1.640	2.586	3.594	4.728	882	2.343	4.133	36.725
		Nữ	965	1.919	1.996	638	1.199	511	688	1.067	1.505	2.123	397	976	1.809	15.793
		Nam	1.519	2.210	2.548	764	1.717	833	952	1.519	2.089	2.605	485	1.367	2.324	20.932

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	7.235	7.426	4.580	7.206	7.519	5.515	2.942	5.280	47.703
		Nữ	2.984	3.218	2.037	2.546	2.606	2.073	1.322	2.228	19.014
		Nam	4.251	4.208	2.543	4.660	4.913	3.442	1.620	3.052	28.689
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.147	7.320	4.501	7.145	7.478	5.467	2.933	5.205	47.196
		Nữ	2.945	3.156	1.995	2.508	2.589	2.060	1.317	2.189	18.759
		Nam	4.202	4.164	2.506	4.637	4.889	3.407	1.616	3.016	28.437
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	88	106	79	61	41	48	9	75	507
		Nữ	39	62	42	38	17	13	5	39	255
		Nam	49	44	37	23	24	35	4	36	252
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	210	642	270	1.866	2.447	2.415	305	326	8.481
		Nữ	93	260	95	508	737	809	153	108	2.763
		Nam	117	382	175	1.358	1.710	1.606	152	218	5.718
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.109	1.304	830	1.561	1.630	1.564	388	1.273	9.659
		Nữ	296	379	321	447	440	714	173	519	3.289
		Nam	813	925	509	1.114	1.190	850	215	754	6.370
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.828	5.374	3.401	3.718	3.401	1.488	2.240	3.606	29.056
		Nữ	2.556	2.517	1.579	1.553	1.412	537	991	1.562	12.707
		Nam	3.272	2.857	1.822	2.165	1.989	951	1.249	2.044	16.349
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	4.933	3.929	2.318	3.525	3.368	2.175	2.108	3.160	25.516
		Nữ	2.046	1.572	968	1.151	1.136	878	906	1.325	9.982
		Nam	2.887	2.357	1.350	2.374	2.232	1.297	1.202	1.835	15.534
	Tự làm	Tổng số	2.190	3.379	2.171	3.618	4.102	3.289	820	2.041	21.610
		Nữ	891	1.579	1.024	1.356	1.451	1.182	409	862	8.754
		Nam	1.299	1.800	1.147	2.262	2.651	2.107	411	1.179	12.856
	Khác	Tổng số	24	12	12	2	8	3	5	4	70
		Nữ	8	5	3	1	2	0	2	2	23
		Nam	16	7	9	1	6	3	3	2	47
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.028	1.275	672	1.674	1.742	1.595	490	1.090	9.566
		Nữ	478	558	296	620	658	637	235	488	3.970
		Nam	550	717	376	1.054	1.084	958	255	602	5.596
	Có việc làm	Tổng số	989	1.237	645	1.646	1.718	1.571	486	1.054	9.346
		Nữ	457	537	283	601	647	631	231	468	3.855
		Nam	532	700	362	1.045	1.071	940	255	586	5.491
	Thất nghiệp	Tổng số	39	38	27	28	24	24	4	36	220
		Nữ	21	21	13	19	11	6	4	20	115
		Nam	18	17	14	9	13	18	0	16	105
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.842	4.646	3.049	6.150	6.915	5.168	1.794	3.790	34.354
		Nữ	1.301	2.161	1.451	2.171	2.371	1.975	824	1.694	13.948
		Nam	1.541	2.485	1.598	3.979	4.544	3.193	970	2.096	20.406
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.393	2.780	1.531	1.056	604	347	1.148	1.490	13.349
		Nữ	1.683	1.057	586	375	235	98	498	534	5.066
		Nam	2.710	1.723	945	681	369	249	650	956	8.283

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	3.197	7.909	4.233	6.593	7.497	3.271	7.116	39.816
		Nữ	1.293	3.380	1.598	2.893	2.859	1.252	2.985	16.260
		Nam	1.904	4.529	2.635	3.700	4.638	2.019	4.131	23.556
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	3.140	7.802	4.215	6.523	7.419	3.258	7.048	39.405
		Nữ	1.273	3.344	1.596	2.866	2.817	1.248	2.950	16.094
		Nam	1.867	4.458	2.619	3.657	4.602	2.010	4.098	23.311
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	57	107	18	70	78	13	68	411
		Nữ	20	36	2	27	42	4	35	166
		Nam	37	71	16	43	36	9	33	245
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	642	785	1.443	381	2.406	1.160	2.328	9.145
		Nữ	238	266	539	88	884	447	956	3.418
		Nam	404	519	904	293	1.522	713	1.372	5.727
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	485	1.473	733	1.046	1.071	378	1.264	6.450
		Nữ	182	271	147	323	250	121	472	1.766
		Nam	303	1.202	586	723	821	257	792	4.684
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.013	5.544	2.039	5.096	3.942	1.720	3.456	23.810
		Nữ	853	2.807	910	2.455	1.683	680	1.522	10.910
		Nam	1.160	2.737	1.129	2.641	2.259	1.040	1.934	12.900
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.378	2.461	1.431	2.878	2.965	1.199	2.958	15.270
		Nữ	527	720	428	1.002	918	376	1.057	5.028
		Nam	851	1.741	1.003	1.876	2.047	823	1.901	10.242
	Tự làm	Tổng số	1.744	5.321	2.769	3.558	4.380	2.055	4.062	23.889
		Nữ	738	2.616	1.161	1.824	1.856	872	1.881	10.948
		Nam	1.006	2.705	1.608	1.734	2.524	1.183	2.181	12.941
	Khác	Tổng số	18	20	15	87	74	4	28	246
		Nữ	8	8	7	40	43	0	12	118
		Nam	10	12	8	47	31	4	16	128
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	736	1.735	993	1.223	1.991	868	1.623	9.169
		Nữ	301	662	377	534	730	316	670	3.590
		Nam	435	1.073	616	689	1.261	552	953	5.579
	Có việc làm	Tổng số	703	1.705	986	1.186	1.950	864	1.596	8.990
		Nữ	291	648	376	518	711	315	658	3.517
		Nam	412	1.057	610	668	1.239	549	938	5.473
	Thất nghiệp	Tổng số	33	30	7	37	41	4	27	179
		Nữ	10	14	1	16	19	1	12	73
		Nam	23	16	6	21	22	3	15	106
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.597	6.829	3.882	3.731	6.628	2.882	5.785	32.334
		Nữ	1.080	3.020	1.441	1.666	2.498	1.147	2.413	13.265
		Nam	1.517	3.809	2.441	2.065	4.130	1.735	3.372	19.069
	Đã qua đào tạo	Tổng số	600	1.080	351	2.862	869	389	1.331	7.482
		Nữ	213	360	157	1.227	361	105	572	2.995
		Nam	387	720	194	1.635	508	284	759	4.487

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động		Tổng số	7.969	7.471	10.611	12.483	4.022	10.419	8.548	61.523
		Nữ	3.238	3.007	4.415	4.848	1.622	4.108	3.178	24.416
		Nam	4.731	4.464	6.196	7.635	2.400	6.311	5.370	37.107
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.933	7.287	10.446	12.376	3.991	10.189	8.466	60.688
		Nữ	3.227	2.925	4.348	4.810	1.614	4.006	3.134	24.064
		Nam	4.706	4.362	6.098	7.566	2.377	6.183	5.332	36.624
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	36	184	165	107	31	230	82	835
		Nữ	11	82	67	38	8	102	44	352
		Nam	25	102	98	69	23	128	38	483
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.881	4.835	3.278	5.124	1.314	5.518	4.583	26.533
		Nữ	734	1.846	1.183	1.815	516	1.967	1.548	9.609
		Nam	1.147	2.989	2.095	3.309	798	3.551	3.035	16.924
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.026	683	3.057	1.811	965	949	1.908	10.399
		Nữ	284	289	1.471	673	282	333	783	4.115
		Nam	742	394	1.586	1.138	683	616	1.125	6.284
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.026	1.769	4.111	5.441	1.712	3.722	1.975	23.756
		Nữ	2.209	790	1.694	2.322	816	1.706	803	10.340
		Nam	2.817	979	2.417	3.119	896	2.016	1.172	13.416
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.216	2.109	4.958	3.679	1.487	2.040	3.146	19.635
		Nữ	874	866	2.113	1.240	570	779	1.203	7.645
		Nam	1.342	1.243	2.845	2.439	917	1.261	1.943	11.990
	Tự làm	Tổng số	5.707	5.176	5.475	8.683	2.477	8.088	5.312	40.918
		Nữ	2.350	2.058	2.231	3.562	1.035	3.199	1.929	16.364
		Nam	3.357	3.118	3.244	5.121	1.442	4.889	3.383	24.554
	Khác	Tổng số	10	2	13	14	27	61	8	135
		Nữ	3	1	4	8	9	28	2	55
		Nam	7	1	9	6	18	33	6	80
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.776	2.193	2.513	3.078	1.071	2.590	2.226	15.447
		Nữ	649	878	1.065	1.052	412	1.051	803	5.910
		Nam	1.127	1.315	1.448	2.026	659	1.539	1.423	9.537
	Có việc làm	Tổng số	1.754	2.055	2.436	3.021	1.056	2.490	2.177	14.989
		Nữ	639	820	1.030	1.029	408	1.006	781	5.713
		Nam	1.115	1.235	1.406	1.992	648	1.484	1.396	9.276
	Thất nghiệp	Tổng số	22	138	77	57	15	100	49	458
		Nữ	10	58	35	23	4	45	22	197
		Nam	12	80	42	34	11	55	27	261
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	6.466	7.124	8.560	11.532	3.486	9.829	7.730	54.727
		Nữ	2.620	2.859	3.594	4.484	1.409	3.863	2.912	21.741
		Nam	3.846	4.265	4.966	7.048	2.077	5.966	4.818	32.986
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.503	347	2.051	951	536	590	818	6.796
		Nữ	618	148	821	364	213	245	266	2.675
		Nam	885	199	1.230	587	323	345	552	4.121

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	4.862	11.820	4.486	7.822	9.629	5.914	9.683	10.833	5.240	70.289
		Nữ	1.942	3.933	1.493	3.284	4.002	2.337	3.510	3.661	2.052	26.214
		Nam	2.920	7.887	2.993	4.538	5.627	3.577	6.173	7.172	3.188	44.075
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.846	11.654	4.447	7.794	9.574	5.902	9.609	10.678	5.233	69.737
		Nữ	1.935	3.880	1.466	3.269	3.981	2.335	3.478	3.592	2.052	25.988
		Nam	2.911	7.774	2.981	4.525	5.593	3.567	6.131	7.086	3.181	43.749
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	16	166	39	28	55	12	74	155	7	552
		Nữ	7	53	27	15	21	2	32	69	0	226
		Nam	9	113	12	13	34	10	42	86	7	326
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.853	7.116	2.087	2.367	2.568	2.434	4.888	4.789	2.969	32.071
		Nữ	1.116	2.005	498	741	749	752	1.605	1.263	1.018	9.747
		Nam	1.737	5.111	1.589	1.626	1.819	1.682	3.283	3.526	1.951	22.324
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	207	981	456	1.940	1.301	879	1.057	847	273	7.941
		Nữ	61	411	133	920	407	335	377	204	81	2.929
		Nam	146	570	323	1.020	894	544	680	643	192	5.012
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.786	3.557	1.904	3.487	5.705	2.589	3.664	5.042	1.991	29.725
		Nữ	758	1.464	835	1.608	2.825	1.248	1.496	2.125	953	13.312
		Nam	1.028	2.093	1.069	1.879	2.880	1.341	2.168	2.917	1.038	16.413
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.534	3.912	1.768	2.464	2.203	2.108	3.238	3.592	1.431	22.250
		Nữ	631	1.069	514	902	758	790	1.047	1.051	520	7.282
		Nam	903	2.843	1.254	1.562	1.445	1.318	2.191	2.541	911	14.968
	Tự làm	Tổng số	3.279	7.735	2.636	5.325	7.336	3.779	6.350	7.062	3.798	47.300
		Nữ	1.293	2.809	922	2.366	3.205	1.534	2.427	2.530	1.528	18.614
		Nam	1.986	4.926	1.714	2.959	4.131	2.245	3.923	4.532	2.270	28.686
	Khác	Tổng số	33	7	43	5	35	15	21	24	4	187
		Nữ	11	2	30	1	18	11	4	11	4	92
		Nam	22	5	13	4	17	4	17	13	0	95
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.599	2.676	1.293	2.054	2.176	1.770	2.516	2.897	1.288	18.269
		Nữ	682	863	414	871	918	698	902	969	453	6.770
		Nam	917	1.813	879	1.183	1.258	1.072	1.614	1.928	835	11.499
	Có việc làm	Tổng số	1.595	2.599	1.271	2.038	2.152	1.765	2.473	2.805	1.283	17.981
		Nữ	679	830	399	860	911	697	882	918	453	6.629
		Nam	916	1.769	872	1.178	1.241	1.068	1.591	1.887	830	11.352
	Thất nghiệp	Tổng số	4	77	22	16	24	5	43	92	5	288
		Nữ	3	33	15	11	7	1	20	51	0	141
		Nam	1	44	7	5	17	4	23	41	5	147
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.595	11.106	4.155	7.317	8.495	5.704	8.955	10.066	5.060	65.453
		Nữ	1.850	3.656	1.369	3.070	3.604	2.246	3.283	3.397	1.961	24.436
		Nam	2.745	7.450	2.786	4.247	4.891	3.458	5.672	6.669	3.099	41.017
	Đã qua đào tạo	Tổng số	267	714	331	505	1.134	210	728	767	180	4.836
		Nữ	92	277	124	214	398	91	227	264	91	1.778
		Nam	175	437	207	291	736	119	501	503	89	3.058

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.712	8.614	5.512	8.160	9.848	7.556	10.243	55.645
		Nữ	2.386	3.394	2.170	3.349	4.195	2.805	4.114	22.413
		Nam	3.326	5.220	3.342	4.811	5.653	4.751	6.129	33.232
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.697	8.585	5.402	8.143	9.825	7.465	10.208	55.325
		Nữ	2.380	3.380	2.131	3.338	4.186	2.781	4.098	22.294
		Nam	3.317	5.205	3.271	4.805	5.639	4.684	6.110	33.031
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	15	29	110	17	23	91	35	320
		Nữ	6	14	39	11	9	24	16	119
		Nam	9	15	71	6	14	67	19	201
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.676	4.283	1.956	3.933	5.063	3.626	6.826	27.363
		Nữ	591	1.714	719	1.597	2.186	1.289	2.635	10.731
		Nam	1.085	2.569	1.237	2.336	2.877	2.337	4.191	16.632
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	724	1.281	862	1.007	1.193	1.252	907	7.226
		Nữ	214	453	321	351	414	399	313	2.465
		Nam	510	828	541	656	779	853	594	4.761
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.297	3.021	2.584	3.203	3.569	2.587	2.475	20.736
		Nữ	1.575	1.213	1.091	1.390	1.586	1.093	1.150	9.098
		Nam	1.722	1.808	1.493	1.813	1.983	1.494	1.325	11.638
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.508	2.876	2.142	2.200	2.813	2.620	2.032	16.191
		Nữ	516	930	761	717	990	889	774	5.577
		Nam	992	1.946	1.381	1.483	1.823	1.731	1.258	10.614
	Tự làm	Tổng số	4.182	5.707	3.233	5.932	7.001	4.842	8.169	39.066
		Nữ	1.861	2.450	1.355	2.616	3.191	1.891	3.321	16.685
		Nam	2.321	3.257	1.878	3.316	3.810	2.951	4.848	22.381
	Khác	Tổng số	7	2	27	11	11	3	7	68
		Nữ	3	0	15	5	5	1	3	32
		Nam	4	2	12	6	6	2	4	36
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.256	2.157	1.281	2.063	2.390	1.930	2.849	13.926
		Nữ	484	837	502	746	1.020	674	1.090	5.353
		Nam	772	1.320	779	1.317	1.370	1.256	1.759	8.573
	Có việc làm	Tổng số	1.247	2.134	1.238	2.048	2.373	1.867	2.821	13.728
		Nữ	480	827	486	736	1.013	658	1.077	5.277
		Nam	767	1.307	752	1.312	1.360	1.209	1.744	8.451
	Thất nghiệp	Tổng số	9	23	43	15	17	63	28	198
		Nữ	4	10	16	10	7	16	13	76
		Nam	5	13	27	5	10	47	15	122
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.999	7.952	4.652	7.648	9.037	6.917	9.645	50.850
		Nữ	2.116	3.226	1.866	3.111	3.916	2.607	3.908	20.750
		Nam	2.883	4.726	2.786	4.537	5.121	4.310	5.737	30.100
	Đã qua đào tạo	Tổng số	713	662	860	512	811	639	598	4.795
		Nữ	270	168	304	238	279	198	206	1.663
		Nam	443	494	556	274	532	441	392	3.132

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.215	6.317	5.092	5.173	4.304	3.880	5.707	5.496	6.865	5.953	3.187	3.945	3.781	64.915
		Nữ	2.262	2.642	2.008	1.967	1.934	1.603	2.142	2.088	2.834	2.244	1.185	1.596	1.488	25.993
		Nam	2.953	3.675	3.084	3.206	2.370	2.277	3.565	3.408	4.031	3.709	2.002	2.349	2.293	38.922
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.176	6.273	5.055	5.158	4.290	3.875	5.621	5.494	6.842	5.939	3.150	3.931	3.726	64.530
		Nữ	2.247	2.626	1.991	1.957	1.926	1.600	2.096	2.088	2.822	2.238	1.173	1.592	1.471	25.827
		Nam	2.929	3.647	3.064	3.201	2.364	2.275	3.525	3.406	4.020	3.701	1.977	2.339	2.255	38.703
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	39	44	37	15	14	5	86	2	23	14	37	14	55	385
		Nữ	15	16	17	10	8	3	46	0	12	6	12	4	17	166
		Nam	24	28	20	5	6	2	40	2	11	8	25	10	38	219
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.576	4.447	3.908	3.974	3.179	3.178	2.783	4.468	5.258	4.459	2.573	3.361	2.913	47.077
		Nữ	1.048	1.878	1.524	1.501	1.429	1.347	976	1.648	2.122	1.592	927	1.311	1.104	18.407
		Nam	1.528	2.569	2.384	2.473	1.750	1.831	1.807	2.820	3.136	2.867	1.646	2.050	1.809	28.670
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	379	286	266	211	293	169	787	342	305	232	93	122	173	3.658
		Nữ	123	121	119	72	128	65	295	193	114	96	26	69	77	1.498
		Nam	256	165	147	139	165	104	492	149	191	136	67	53	96	2.160
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.221	1.540	881	973	818	528	2.051	684	1.279	1.248	484	448	640	13.795
		Nữ	1.076	627	348	384	369	188	825	247	586	550	220	212	290	5.922
		Nam	1.145	913	533	589	449	340	1.226	437	693	698	264	236	350	7.873
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.083	1.604	1.304	1.139	1.004	624	1.974	707	1.278	685	716	776	919	13.813
		Nữ	350	591	474	395	425	209	710	259	490	242	289	344	359	5.137
		Nam	733	1.013	830	744	579	415	1.264	448	788	443	427	432	560	8.676
	Tự làm	Tổng số	4.081	4.656	3.744	4.019	3.286	3.250	3.640	4.773	5.556	5.231	2.434	3.153	2.803	50.626
		Nữ	1.893	2.030	1.515	1.562	1.501	1.390	1.382	1.823	2.330	1.986	884	1.246	1.108	20.650
		Nam	2.188	2.626	2.229	2.457	1.785	1.860	2.258	2.950	3.226	3.245	1.550	1.907	1.695	29.976
	Khác	Tổng số	12	13	7	0	0	1	7	14	8	23	0	2	4	91
		Nữ	4	5	2	0	0	1	4	6	2	10	0	2	4	40
		Nam	8	8	5	0	0	0	3	8	6	13	0	0	0	51
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.262	1.718	1.625	1.670	1.094	1.218	1.511	1.755	1.916	1.708	931	1.249	1.104	18.761
		Nữ	502	679	590	583	442	477	546	656	721	656	333	498	413	7.096
		Nam	760	1.039	1.035	1.087	652	741	965	1.099	1.195	1.052	598	751	691	11.665
	Có việc làm	Tổng số	1.237	1.680	1.593	1.661	1.083	1.214	1.452	1.753	1.903	1.696	895	1.245	1.055	18.467
		Nữ	492	668	576	577	434	475	515	656	716	650	322	495	398	6.974
		Nam	745	1.012	1.017	1.084	649	739	937	1.097	1.187	1.046	573	750	657	11.493
	Thất nghiệp	Tổng số	25	38	32	9	11	4	59	2	13	12	36	4	49	294
		Nữ	10	11	14	6	8	2	31	0	5	6	11	3	15	122
		Nam	15	27	18	3	3	2	28	2	8	6	25	1	34	172
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.451	5.652	4.904	4.978	3.750	3.625	4.562	5.362	5.313	5.735	2.995	3.840	3.494	57.661
		Nữ	1.469	2.334	1.951	1.894	1.647	1.501	1.680	2.038	2.133	2.158	1.114	1.546	1.355	22.820
		Nam	1.982	3.318	2.953	3.084	2.103	2.124	2.882	3.324	3.180	3.577	1.881	2.294	2.139	34.841
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.764	665	188	195	554	255	1.145	134	1.552	218	192	105	287	7.254
		Nữ	793	308	57	73	287	102	462	50	701	86	71	50	133	3.173
		Nam	971	357	131	122	267	153	683	84	851	132	121	55	154	4.081

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.216	3.807	2.953	11.078	3.334	8.285	4.583	5.329	10.188	9.365	65.138
		Nữ	2.490	1.411	1.252	4.645	1.395	3.355	2.095	2.173	3.296	3.468	25.580
		Nam	3.726	2.396	1.701	6.433	1.939	4.930	2.488	3.156	6.892	5.897	39.558
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.147	3.719	2.952	10.907	3.299	8.261	4.570	5.323	10.172	9.298	64.648
		Nữ	2.471	1.375	1.252	4.554	1.375	3.345	2.089	2.172	3.292	3.432	25.357
		Nam	3.676	2.344	1.700	6.353	1.924	4.916	2.481	3.151	6.880	5.866	39.291
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	69	88	1	171	35	24	13	6	16	67	490
		Nữ	19	36	0	91	20	10	6	1	4	36	223
		Nam	50	52	1	80	15	14	7	5	12	31	267
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.219	2.187	1.981	7.991	2.508	6.867	3.805	3.201	7.474	6.600	44.833
		Nữ	704	740	879	3.268	1.055	2.752	1.737	1.104	2.240	2.275	16.754
		Nam	1.515	1.447	1.102	4.723	1.453	4.115	2.068	2.097	5.234	4.325	28.079
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	699	358	274	425	146	255	156	390	644	451	3.798
		Nữ	219	150	92	168	58	93	73	151	149	165	1.318
		Nam	480	208	182	257	88	162	83	239	495	286	2.480
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.229	1.174	697	2.491	645	1.139	609	1.732	2.054	2.247	16.017
		Nữ	1.548	485	281	1.118	262	500	279	917	903	992	7.285
		Nam	1.681	689	416	1.373	383	639	330	815	1.151	1.255	8.732
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.265	1.480	743	3.482	790	1.679	915	1.894	3.235	3.605	20.088
		Nữ	781	530	243	1.384	268	669	383	628	1.014	1.224	7.124
		Nam	1.484	950	500	2.098	522	1.010	532	1.266	2.221	2.381	12.964
	Tự làm	Tổng số	3.864	2.224	2.179	7.360	2.501	6.550	3.539	3.425	6.899	5.676	44.217
		Nữ	1.688	839	993	3.145	1.105	2.663	1.659	1.544	2.249	2.200	18.085
		Nam	2.176	1.385	1.186	4.215	1.396	3.887	1.880	1.881	4.650	3.476	26.132
	Khác	Tổng số	18	15	30	65	8	32	116	4	38	17	343
		Nữ	2	6	16	25	2	13	47	0	29	8	148
		Nam	16	9	14	40	6	19	69	4	9	9	195
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.759	1.320	1.024	3.360	1.011	2.503	1.488	1.544	3.210	2.754	19.973
		Nữ	675	500	393	1.328	410	1.016	616	616	957	983	7.494
		Nam	1.084	820	631	2.032	601	1.487	872	928	2.253	1.771	12.479
	Có việc làm	Tổng số	1.724	1.253	1.023	3.264	992	2.488	1.482	1.539	3.200	2.724	19.689
		Nữ	661	473	393	1.272	401	1.010	614	615	954	967	7.360
		Nam	1.063	780	630	1.992	591	1.478	868	924	2.246	1.757	12.329
	Thất nghiệp	Tổng số	35	67	1	96	19	15	6	5	10	30	284
		Nữ	14	27	0	56	9	6	2	1	3	16	134
		Nam	21	40	1	40	10	9	4	4	7	14	150
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.402	3.513	2.821	9.645	3.057	7.825	4.418	4.637	9.619	8.606	59.543
		Nữ	2.227	1.290	1.204	4.062	1.296	3.186	2.017	1.943	3.136	3.188	23.549
		Nam	3.175	2.223	1.617	5.583	1.761	4.639	2.401	2.694	6.483	5.418	35.994
	Đã qua đào tạo	Tổng số	814	294	132	1.433	277	460	165	692	569	759	5.595
		Nữ	263	121	48	583	99	169	78	230	160	280	2.031
		Nam	551	173	84	850	178	291	87	462	409	479	3.564

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2012 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.033	2.105	4.407	7.092	3.963	4.286	6.627	2.620	4.377	3.676	9.824	55.010
		Nữ	2.516	717	1.702	2.837	1.568	1.746	2.509	941	1.396	1.399	4.102	21.433
		Nam	3.517	1.388	2.705	4.255	2.395	2.540	4.118	1.679	2.981	2.277	5.722	33.577
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.648	2.055	3.419	6.975	2.622	4.182	5.953	963	4.295	3.514	9.323	48.949
		Nữ	2.350	708	1.399	2.778	1.130	1.690	2.274	446	1.350	1.306	3.877	19.308
		Nam	3.298	1.347	2.020	4.197	1.492	2.492	3.679	517	2.945	2.208	5.446	29.641
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	385	50	988	117	1.341	104	674	1.657	82	162	501	6.061
		Nữ	166	9	303	59	438	56	235	495	46	93	225	2.125
		Nam	219	41	685	58	903	48	439	1.162	36	69	276	3.936
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.287	748	1.909	3.800	1.531	2.419	2.871	336	1.662	2.144	4.147	23.854
		Nữ	917	207	852	1.492	770	880	895	186	343	690	1.374	8.606
		Nam	1.370	541	1.057	2.308	761	1.539	1.976	150	1.319	1.454	2.773	15.248
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	753	252	496	690	338	216	661	116	640	325	1.415	5.902
		Nữ	254	74	173	300	91	80	222	30	263	158	570	2.215
		Nam	499	178	323	390	247	136	439	86	377	167	845	3.687
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.608	1.055	1.014	2.485	753	1.547	2.421	511	1.993	1.045	3.761	19.193
		Nữ	1.179	427	374	986	269	730	1.157	230	744	458	1.933	8.487
		Nam	1.429	628	640	1.499	484	817	1.264	281	1.249	587	1.828	10.706
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.925	958	909	2.985	573	1.382	1.817	540	2.020	1.475	2.771	17.355
		Nữ	629	291	302	1.055	162	461	602	220	564	521	1.042	5.849
		Nam	1.296	667	607	1.930	411	921	1.215	320	1.456	954	1.729	11.506
	Tự làm	Tổng số	3.714	1.096	2.498	3.980	2.049	2.797	3.908	423	2.275	2.030	6.505	31.275
		Nữ	1.718	416	1.092	1.718	968	1.228	1.562	226	786	781	2.811	13.306
		Nam	1.996	680	1.406	2.262	1.081	1.569	2.346	197	1.489	1.249	3.694	17.969
	Khác	Tổng số	9	1	12	10	0	3	228	0	0	9	47	319
		Nữ	3	1	5	5	0	1	110	0	0	4	24	153
		Nam	6	0	7	5	0	2	118	0	0	5	23	166
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.377	720	1.121	2.389	884	1.417	1.985	543	1.543	1.345	2.983	16.307
		Nữ	521	265	404	927	320	553	748	211	517	540	1.227	6.233
		Nam	856	455	717	1.462	564	864	1.237	332	1.026	805	1.756	10.074
	Có việc làm	Tổng số	1.297	705	910	2.338	512	1.381	1.857	228	1.499	1.296	2.786	14.809
		Nữ	483	261	335	900	182	536	708	115	492	509	1.147	5.668
		Nam	814	444	575	1.438	330	845	1.149	113	1.007	787	1.639	9.141
	Thất nghiệp	Tổng số	80	15	211	51	372	36	128	315	44	49	197	1.498
		Nữ	38	4	69	27	138	17	40	96	25	31	80	565
		Nam	42	11	142	24	234	19	88	219	19	18	117	933
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.105	1.930	3.944	6.238	3.679	4.128	5.780	2.140	4.043	3.439	9.160	49.586
		Nữ	2.167	661	1.512	2.387	1.466	1.681	2.135	756	1.272	1.291	3.814	19.142
		Nam	2.938	1.269	2.432	3.851	2.213	2.447	3.645	1.384	2.771	2.148	5.346	30.444
	Đã qua đào tạo	Tổng số	928	175	463	854	284	158	847	480	334	237	664	5.424
		Nữ	349	56	190	450	102	65	374	185	124	108	288	2.291
		Nam	579	119	273	404	182	93	473	295	210	129	376	3.133